

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 38

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Tiểu ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành
Ông Trần Tuấn Anh

bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành
Ông Trần Tuấn Anh

từ ngày 1 tháng 7 năm 2020
đến ngày 1 tháng 7 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61113814-22005508/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

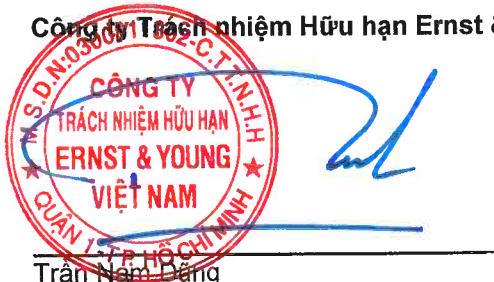
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Đăng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		197.325.318.926	96.613.582.683
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	41.868.756.178	36.796.004.199
111	1. Tiền		41.868.756.178	19.796.004.199
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	562.275.651	563.069.860
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(121.596.907)	(120.802.698)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	148.024.339.196	52.041.463.223
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		77.926.559.455	45.396.105.783
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.160.921.432	9.102.381.514
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		60.000.000.000	-
136	4. Các khoản phải thu khác		10.884.135.776	7.733.866.093
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.947.277.467)	(10.190.890.167)
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.091.060.820	2.471.071.911
141	1. Hàng tồn kho		3.091.060.820	2.471.071.911
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.778.887.081	4.741.973.490
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.044.443.686	237.725.531
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	111.879.215	689.035.303
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.622.564.180	3.815.212.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.498.566.025.150	1.589.317.237.330
220	I. Tài sản cố định		124.049.428.707	130.619.397.474
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	123.748.173.207	130.235.278.974
222	Nguyên giá		233.579.246.444	233.579.246.444
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(109.831.073.237)	(103.343.967.470)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	301.255.500	384.118.500
228	Nguyên giá		1.766.067.500	1.766.067.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.464.812.000)	(1.381.949.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		295.932.000	3.143.367.270
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		295.932.000	3.143.367.270
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	10	1.357.060.898.567	1.455.136.992.379
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.340.603.292.301	1.340.603.292.301
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.162.060.000	118.695.760.078
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.704.453.734)	(4.162.060.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		17.159.765.876	417.480.207
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.093.231.818	163.254.256
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	23.3	9.066.534.058	254.225.951
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.695.891.344.076	1.685.930.820.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		162.216.288.828	119.135.371.524
310	I. Nợ ngắn hạn		154.854.322.073	110.965.201.769
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.125.619.565	9.638.890.828
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		325.961.682	78.294.786
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	16.448.778.549	261.274.908
314	4. Phải trả người lao động		487.207.417	1.696.489.283
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		107.500.000	215.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	16.771.732.954	178.977.278
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15.1	98.275.568.073	93.579.820.853
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.311.953.833	5.316.453.833
330	II. Nợ dài hạn		7.361.966.755	8.170.169.755
337	1. Phải trả dài hạn khác	15.2	7.000.000.000	7.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	361.966.755	1.170.169.755
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.533.675.055.248	1.566.795.448.489
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	1.533.675.055.248	1.566.795.448.489
411	1. Vốn cổ phần		982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		553.174.520.148	586.294.913.389
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		586.294.913.389	383.805.199.409
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(33.120.393.241)	202.489.713.980
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.695.891.344.076	1.685.930.820.013



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	121.932.925.463	185.685.112.666
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(99.403.253.360)	(155.351.535.060)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.529.672.103	30.333.577.606
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	3.511.212.995	176.996.800.818
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	20	(59.949.875.436) -	(5.360.568.449) (5.301.612.818)
25	6. Chi phí bán hàng	21	(1.428.154.792)	(2.380.631.596)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(6.594.164.176)	(5.395.528.115)
30	8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(41.931.309.306)	194.193.650.264
31	9. Thu nhập khác		131	273.599.054
32	10. Chi phí khác		(1.392.173)	(132.981.354)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác		(1.392.042)	140.617.700
50	12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(41.932.701.348)	194.334.267.964
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	-	(2.574.165.493)
52	14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	23.3	8.812.308.107	(367.618.866)
60	15. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(33.120.393.241)	191.392.483.605



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(41.932.701.348)	194.334.267.964
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	6.569.968.767	6.911.942.638
03	Dự phòng (hoàn nhập) các khoản dự phòng		2.491.372.243	(648.294.543)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.361.601	20.846.150
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		52.869.189.535	(176.852.386.131)
06	Chi phí lãi vay		-	5.301.612.818
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.000.190.798	29.067.988.896
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(33.877.920.801)	105.142.077.961
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(619.988.909)	82.570.932
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		43.892.602.442	(72.822.878.694)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.889.260.447)	11.110.900
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(6.225.175.776)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	-	(108.608.192)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.500.000)	(2.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.501.123.083	55.145.086.027
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		-	(476.322.000)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		-	373.055.000
23	Tiền chi cho công ty con vay	6	(60.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(58.000.000.000)
26	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các công ty khác		38.187.823.480	
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức		3.385.191.059	172.541.386.131
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(18.426.985.461)	114.438.119.131

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	20.686.351.222
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(213.463.097.622)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(192.776.746.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.074.137.622	(23.193.541.242)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36.796.004.199	42.741.402.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.385.643)	(19.694.221)
70	Tiền cuối kỳ	4	41.868.756.178	19.528.167.262



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 28 người (31 tháng 12 năm 2019: 30 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	93.059.600	1.305.701.400
Tiền gửi ngân hàng	41.775.696.578	18.490.302.799
Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
TỔNG CỘNG	41.868.756.178	36.796.004.199

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	6.275.651	(121.596.907)	127.872.558	7.069.860	(120.802.698)
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Simco Sóng Đà	126.752.447	5.802.600	(120.949.847)	126.752.447	6.382.860	(120.369.587)
Chứng khoán khác	1.120.111	473.051	(647.060)	1.120.111	687.000	(433.111)
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú	417.000.000	417.000.000	-	417.000.000	417.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-
TỔNG CỘNG	683.872.558	562.275.651	(121.596.907)	683.872.558	563.069.860	(120.802.698)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	77.926.559.455	45.396.105.783
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>49.986.935.989</i>	<i>22.621.251.499</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Long Thành Phát</i>	<i>6.790.620.280</i>	<i>3.699.473.150</i>
<i>Công ty TNHH Colgate Palmolive (Việt Nam)</i>	<i>3.044.225.745</i>	<i>2.316.402.374</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Hỗ trợ Vận tải Thành Đạt</i>	<i>2.339.570.000</i>	<i>860.552.000</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>15.765.207.441</i>	<i>15.898.426.760</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.160.921.432	9.102.381.514
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh</i>	<i>8.773.817.614</i>	<i>8.773.817.614</i>
<i>Các khoản trả trước khác</i>	<i>387.103.818</i>	<i>328.563.900</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	60.000.000.000	-
<i>Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (Thuyết minh số 24) (*)</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>-</i>
Phải thu ngắn hạn khác	10.884.135.776	7.733.866.093
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phí vận chuyển trả hộ</i>	<i>6.541.892.914</i>	<i>4.871.906.915</i>
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>711.814.000</i>	<i>134.514.900</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>27.005.382</i>	<i>32.005.382</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>3.603.423.480</i>	<i>2.692.855.809</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>-</i>	<i>2.583.087</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.947.277.467)	(10.190.890.167)
GIÁ TRỊ THUẦN	148.024.339.196	52.041.463.223

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất 7%/năm và kỳ hạn trả đến ngày 31 tháng 8 năm 2020.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(10.190.890.167)	(9.271.161.155)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(39.395.300)	-
Hoàn nhập dự phòng	283.008.000	-
Số cuối kỳ	<u>(9.947.277.467)</u>	<u>(9.271.161.155)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Hàng đang đi đường	1.815.509.091	507.745.455
Hàng hóa	<u>1.275.551.729</u>	<u>1.963.326.456</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.091.060.820</u>	<u>2.471.071.911</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	183.506.684.246	5.201.356.100	43.715.384.194	1.155.821.904	233.579.246.444
Phân loại lại	(100.650.200)	(178.923.900)	-	279.574.100	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	183.406.034.046	5.022.432.200	43.715.384.194	1.435.396.004	233.579.246.444
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	23.330.288.278	3.567.592.200	32.996.015.068	489.505.525	60.383.401.071
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(59.766.290.424)	(5.063.466.655)	(38.036.364.720)	(477.845.671)	(103.343.967.470)
Khấu hao trong kỳ	(5.136.279.188)	(72.833.664)	(1.193.676.157)	(84.316.758)	(6.487.105.767)
Phân loại lại	100.650.200	178.923.900	-	(279.574.100)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(64.801.919.412)	(4.957.376.419)	(39.230.040.877)	(841.736.529)	(109.831.073.237)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	123.740.393.822	137.889.445	5.679.019.474	677.976.233	130.235.278.974
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	118.604.114.634	65.055.781	4.485.343.317	593.659.475	123.748.173.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.766.067.500</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	937.437.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(1.381.949.000)
Hao mòn trong kỳ	<u>(82.863.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(1.464.812.000)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>384.118.500</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>301.255.500</u>

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 10.1</i>)	1.340.603.292.301	(3.438.032.261)	1.340.603.292.301	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (<i>Thuyết minh số 10.2</i>)	<u>24.162.060.000</u>	<u>(4.266.421.473)</u>	<u>118.695.760.078</u>	<u>(4.162.060.000)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.364.765.352.301</u>	<u>(7.704.453.734)</u>	<u>1.459.299.052.379</u>	<u>(4.162.060.000)</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Số cuối năm			Số đầu năm			Tỷ lệ sở hữu %
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị còn lại (VND)	
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Vận tải	901.000.000.000	-	901.000.000.000	901.000.000.000	-	901.000.000.000	100
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Vận tải	283.206.230.427	(3.438.032.261)	279.768.198.166	283.206.230.427	-	283.206.230.427	84
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh	Vận tải	49.860.000.000	-	49.860.000.000	49.860.000.000	-	49.860.000.000	100
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Dịch vụ cảng	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000	51
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Vận tải	96.337.061.874	-	96.337.061.874	96.337.061.874	-	96.337.061.874	100
TỔNG CỘNG		1.340.603.292.301	(3.438.032.261)	1.337.165.260.040	1.340.603.292.301	-	1.340.603.292.301	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			%	VND	%	VND
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (i)	Bất động sản	Trước hoạt động	50	10.000.000.000	50	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (ii)	Bất động sản	Trước hoạt động	50	10.000.000.000	50	10.000.000.000
Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans (iii)	Vận tải	Đang hoạt động	25	4.162.060.000	25	4.162.060.000
Công ty Cổ phần MHC (iv)	Vận tải	Đang hoạt động	-	-	23	94.533.700.078
				24.162.060.000		118.695.760.078

TỔNG CỘNG

- (i) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO ("SORECO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản.
- (ii) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản.
- (iii) Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans ("Gefco – Sotrans Logistics"), một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco – Sotrans Logistics là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và dịch vụ kho bãi. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 099/2018/SOTRANS/NQ-HDQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Gefco – Sotrans Logistics. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc giải thể Gefco – Sotrans Logistics này.
- (iv) Công ty Cổ phần MHC ("MHC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa.
- Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 037/2020/STG-HĐQT ngày 8 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch thanh lý toàn bộ 9.523.148 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 23%) của MHC với thời gian dự kiến trong tháng 6 năm 2020. Theo đó, vào ngày 19 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất thanh lý toàn bộ cổ phần của MHC với giá trị là 38.187.823.480 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	888.756.205	-
Phí thành viên	68.570.834	20.339.372
Công cụ, dụng cụ	49.533.314	60.411.163
Khác	37.583.333	156.974.996
TỔNG CỘNG	<u>1.044.443.686</u>	<u>237.725.531</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê kho	5.612.652.000	-
Chi phí cải tạo văn phòng	2.372.862.726	-
Công cụ dụng cụ	98.117.092	46.686.256
Khác	9.600.000	116.568.000
TỔNG CỘNG	<u>8.093.231.818</u>	<u>163.254.256</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	16.517.544.555	6.027.682.537
Phải trả người bán khác	608.075.010	3.611.208.291
TỔNG CỘNG	<u>17.125.619.565</u>	<u>9.638.890.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế nhà đất	-	16.765.406.791	(1.973.352.085)	14.792.054.706
Thuế giá trị gia tăng	261.274.908	5.009.772.025	(3.644.870.660)	1.626.176.273
Thuế thu nhập cá nhân	-	624.201.180	(593.653.610)	30.547.570
TỔNG CỘNG	261.274.908	22.399.379.996	(6.211.876.355)	16.448.778.549
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.621.647.860	-	-	2.621.647.860
Thuế giá trị gia tăng	689.035.303	7.769.787.312	(8.346.943.400)	111.879.215
Thuế thu nhập cá nhân	171.091.515	-	(170.175.195)	916.320
Thuế nhà đất	1.022.473.281	-	(1.022.473.281)	-
TỔNG CỘNG	4.504.247.959	7.769.787.312	(9.539.591.876)	2.734.443.395

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (Thuyết minh số 24)	16.771.732.954	-
Khác	-	178.977.278
TỔNG CỘNG	16.771.732.954	178.977.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ KHÁC

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Chi hộ	15.449.492.934	10.564.261.117
Nhận ký quỹ	1.979.257.600	2.240.144.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	906.817.539	835.415.286
TỔNG CỘNG	<u>98.275.568.073</u>	<u>93.579.820.853</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	55.449.492.934	50.564.261.117
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	39.940.000.000	39.940.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	2.886.075.139	3.075.559.736

(i) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Công ty đang nắm giữ.

15.2 Phải trả dài hạn khác

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nhận ký quỹ từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	<u>7.000.000.000</u>	<u>7.000.000.000</u>

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
				VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	854.378.790.000	(2.033.034.900)	518.508.646.075	1.370.854.401.175
Tăng vốn trong kỳ	128.154.780.000	-	(128.154.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	191.392.483.605	191.392.483.605
Trích lập các quỹ	-	-	(5.473.000.000)	(5.473.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(2.193.666.666)	(2.193.666.666)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>574.079.683.014</u>	<u>1.554.580.218.114</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	982.533.570.000	(2.033.034.900)	586.294.913.389	1.566.795.448.489
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(33.120.393.241)	(33.120.393.241)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>553.174.520.148</u>	<u>1.533.675.055.248</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.3 Cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu trong kỳ	-	128.154.780.000

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Doanh thu bán hàng hóa	66.897.481.056	91.556.756.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.035.444.407	94.128.356.356
TỔNG CỘNG	<u>121.932.925.463</u>	<u>185.685.112.666</u>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Cổ tức được nhận	2.550.006.400	176.835.989.000
Lãi tiền gửi	926.680.663	16.397.131
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.525.932	144.414.687
TỔNG CỘNG	<u>3.511.212.995</u>	<u>176.996.800.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.085.005.639	84.760.763.511
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.318.247.721	70.590.771.549
TỔNG CỘNG	99.403.253.360	155.351.535.060

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	56.403.458.333	-
Dự phòng các khoản đầu tư	3.543.187.943	4.327.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.229.160	54.627.721
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	341.500.005
Lãi vay	-	4.960.112.813
TỔNG CỘNG	59.949.875.436	5.360.568.449

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	1.428.154.792	2.380.631.596
Chi phí nhân viên	801.879.574	811.676.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.994.507	1.009.956.875
Chi phí bán hàng khác	219.280.711	558.998.353
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.594.164.176	5.395.528.115
Chi phí nhân viên	3.092.215.811	2.536.222.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	869.430.300	1.128.514.904
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.632.518.065	1.730.790.905
TỔNG CỘNG	8.022.318.968	7.776.159.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn hàng hoá đã bán	61.085.005.639	84.760.763.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.024.703.761	65.817.300.690
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	6.569.968.767	6.911.942.638
Chi phí nhân viên	3.894.095.385	3.347.898.674
Chi phí khác	2.851.798.776	2.289.789.258
TỔNG CỘNG	<u>107.425.572.328</u>	<u>163.127.694.771</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.465.557.301
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	108.608.192
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.812.308.107)	367.618.866
TỔNG CỘNG	<u>(8.812.308.107)</u>	<u>2.941.784.359</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và (lỗ) thu nhập tính thuế:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(41.932.701.348)	194.334.267.964
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(8.386.540.270)	38.667.947.267
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	84.233.443	(271.624.241)
Chi phí trích trước	-	237.094.375
Thu nhập miễn thuế	(510.001.280)	(35.367.197.800)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	130.524.491
Thuế TNDN được miễn	-	(563.567.925)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN kỳ này	(8.812.308.107)	2.833.176.167
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong kỳ trước	-	108.608.192
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(8.812.308.107)	2.941.784.359

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	8.977.921.907	-	8.977.921.907	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	72.393.351	234.033.951	(161.640.600)	(130.524.491)
Chi phí phải trả	16.218.800	20.192.000	(3.973.200)	(237.094.375)
TỔNG CỘNG	9.066.534.058	254.225.951	8.812.308.107	(367.618.866)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	29.291.024.010	19.334.975.046
		Cổ tức được nhận	2.550.000.000	2.550.000.000
		Bán hàng hóa	752.478.154	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Công ty con	Cổ tức được nhận	-	169.875.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ cho thuê kho	10.893.340.460	15.303.684.745
		Mua dịch vụ vận tải	10.378.486.298	19.205.006.415
		Bán hàng hóa	3.643.310.000	3.954.559.301
		Cung cấp dịch vụ vận tải	-	25.125.127.767
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Cho vay	60.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	13.078.672.828	10.455.235.239
		Lãi cho vay	133.287.671	-
		Bán máy móc	44.744.328	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	Bán hàng hóa	1.510.545	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	10.333.829
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Công ty con	Cổ tức được nhận	-	4.311.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	35.154.672.422	19.441.630.129
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	4.503.600.000	2.781.700.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	10.328.663.567	397.921.370
			49.986.935.989	22.621.251.499
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Cho vay	60.000.000.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Phải thu cổ tức	2.550.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua dịch vụ	909.944.874	2.682.664.874
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	133.287.671	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Mua dịch vụ	10.190.935	10.190.935
			3.603.423.480	2.692.855.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua dịch vụ	<u>16.517.544.555</u>	<u>6.027.682.537</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	<u>16.771.732.954</u>	<u>-</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Trả hộ	15.449.492.934	10.564.261.117
			<u>55.449.492.934</u>	<u>50.564.261.117</u>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Nhận đặt cọc cho thuê cảng	<u>7.000.000.000</u>	<u>7.000.000.000</u>

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương, thù lao và thưởng	<u>1.430.053.533</u>	<u>2.608.798.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	16.200.599.531	1.916.475.000
Từ 1 đến 5 năm	16.144.022.724	7.665.900.000
Trên 5 năm	94.940.654.152	44.078.825.000
TỔNG CỘNG	<u>127.285.276.407</u>	<u>53.661.200.000</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	<u>25.509.543.406</u>	<u>1.674.375.000</u>

Kiện tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý vụ kiện, trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty đang trong quá trình chuẩn bị các hồ sơ liên quan cho việc tranh tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được vì vậy Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	123.507	429.415
- Đồng Euro (EUR)	323	8.399

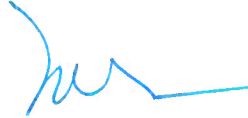
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

